

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100			
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	343,641,757,604	380,434,885,481
1.	Tiền	111		551,322,204	3,194,419,292
2.	Các khoản tương đương tiền	112		551,322,204	3,194,419,292
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1.	Chứng khoán kinh doanh	121			
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		238,869,988,416	261,297,287,951
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	234,226,177,438	246,443,262,605
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	3,969,861,492	5,771,251,300
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	925,935,186	9,334,759,746
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(251,985,700)	(251,985,700)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV.	Hàng tồn kho	140		101,754,429,475	111,466,355,849
1.	Hàng tồn kho	141	V.6	101,754,429,475	111,466,355,849
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		2,466,017,509	4,476,822,389
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	1,367,651,248	598,140,517
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1,098,366,261	3,878,681,872
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V11		
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155			
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		107,215,631,174	122,243,828,695
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210			
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6.	Phải thu dài hạn khác	216			
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.	Tài sản cố định	220		103,109,509,094	117,540,438,813
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	103,109,509,094	117,540,438,813
-	Nguyên giá	222		267,599,646,998	267,400,939,153
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(164,490,137,904)	(149,860,500,340)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224			

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	<i>Nguyên giá</i>	225			
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226			
3.	Tài sản cố định vô hình	227			
	<i>Nguyên giá</i>	228			
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229			
III.	Bất động sản đầu tư	230			
	Nguyên giá	231			
	Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240			
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	66,842,728
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9		
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250			66,842,728
1.	Đầu tư vào công ty con	251			
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI.	Tài sản dài hạn khác	260			
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	4,106,122,080	4,636,547,154
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4,106,122,080	4,636,547,154
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4.	Tài sản dài hạn khác	268			
5.	Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		450,857,388,778	502,678,714,176

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300			
I.	Nợ ngắn hạn	310		323,163,909,680	377,204,138,753
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	305,380,698,848	337,834,331,374
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		102,789,687,172	101,236,841,840
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1,664,466,238	983,554,826
4.	Phải trả người lao động	314		2,984,464,495	2,170,133,462
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	22,557,212,587	26,038,702,378
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		6,517,950,080	4,287,841,108
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	1,518,969,040	1,409,435,134
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	166,927,551,796	200,407,013,376
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	420,397,440	1,300,809,250
13.	Quỹ bình ổn giá	323			
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II.	Nợ dài hạn	330		17,783,210,832	39,369,807,379
1.	Phải trả người bán dài hạn	331			

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336
7.	Phải trả dài hạn khác	337

NGUỒN VỐN

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	17,226,388,832	38,812,985,379
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		556,822,000	556,822,000
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		127,693,479,098	125,474,575,423
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	127,693,479,098	125,474,575,423
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		74,999,720,000	74,999,720,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		74,999,720,000	74,999,720,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,449,994,545	1,449,994,545
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(120,000)	(120,000)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29,364,244,491	20,546,637,741
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		21,879,640,062	28,478,343,137
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21,879,640,062	28,478,343,137
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		450,857,388,778	502,678,714,176

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

Trần Thị Quế Lâm

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)

Phan Văn Toàn

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2020

Giám đốc
(Ký, họ tên và đóng dấu)

Lê Xuân Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH quý III năm 2020

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý III		Đơn vị tính: VND	
		Năm này	Năm trước	Năm này	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	238,746,762,017	234,964,058,820	689,117,445,641	698,336,831,303
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		39,730,000	198,212,273	3,717,683,205
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	238,746,762,017	234,924,328,820	688,919,233,368	694,619,148,098
4. Giá vốn hàng bán	11	216,916,767,997	213,297,272,315	624,154,271,290	629,154,795,213
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	21,829,994,020	21,627,056,505	64,764,962,078	65,464,352,885
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	550,924,529	393,087,258	1,527,133,230	205,760,488
7. Chi phí tài chính	22	3,806,932,688	3,706,547,825	10,959,303,446	12,131,354,304
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	2,896,091,766	3,511,920,285	8,952,459,937	9,899,560,336
8. Chi phí bán hàng	24	5,609,391,421	5,286,023,308	16,134,539,327	15,321,662,609
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3,779,679,867	4,501,849,684	11,002,539,958	12,087,115,788
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	9,184,914,573	8,525,722,946	28,195,712,577	26,129,980,672
11. Thu nhập khác	31	517,206,855	102,174,291	840,997,857	187,500,540
12. Chi phí khác	32	94,312,352	152,616,058	1,114,416,094	120,410,289
13. Lợi nhuận khác(40-31-32)	40	422,894,503	50,441,767	273,418,237	67,090,251
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45				
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	9,607,809,076	8,475,281,179	27,922,294,340	26,197,070,923
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2,014,145,536	2,032,596,987	6,042,654,278	5,288,077,697
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	7,593,663,540	6,442,684,192	21,879,640,062	20,908,993,226
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	1,012.49	859.03	2,917.30	2,788

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Quế Lâm

Phan Văn Toàn



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH quý III năm 2020

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

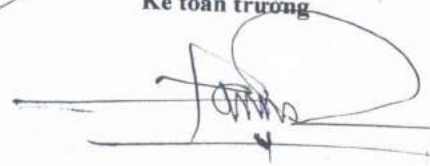
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm này	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	264,424,599,117	760,916,149,620
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(5,569,605,091)	(24,585,288,996)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1,309,268,603)	(5,199,087,942)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(13,958,224,797)	(10,342,628,704)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3,000,000,000)	(4,720,546,361)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	12,546,292,967	2,052,858,897
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(23,772,892,709)	(44,795,345,828)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	229,360,900,884	673,326,110,686
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4,332,369,268)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	9,220,890	67,104,292
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,631,512	56,151,978
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	13,852,402	(4,209,112,998)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	17,000,000,000	57,320,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(243,279,767,328)	(718,627,823,317)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(2,794,109,100)	(10,940,567,012)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(229,073,876,428)	(672,248,390,329)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	300,876,858	(3,131,392,641)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	250,445,346	5,677,425,348
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1,873,106)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	551,322,204	2,544,159,601

Người lập biểu


Trần Thị Quế Lâm

Kế toán trưởng


Phan Văn Toàn



CÔNG TY CP NHỰA BAO BÌ VINH
VBC

BIÊN BẢN GIẢI TRÌNH
V/v: Giảm LNST quý 3/2020 trên 10%

KÍNH GỬI: Ủy ban chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế Quý 3 của năm 2020 tăng 17.9 % so với quý 3 năm 2019 như sau:

CHỈ TIÊU	Quý I		Tỷ lệ tăng, giảm	yếu tố giảm hiệu quả	Yếu tố tăng hiệu quả
	Năm này	Năm trước			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	238,746,762,017	234,964,058,820	101.61		3,782,703,197
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		39,730,000			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	238,746,762,017	234,924,328,820	101.63		
4. Giá vốn hàng bán	216,916,767,997	213,297,272,315	101.70	3,619,495,682	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21,829,994,020	21,627,056,505	100.94		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	550,924,529	393,087,258			
7. Chi phí tài chính	3,806,932,688	3,706,547,825	102.71	100,384,863	157,837,271
- Trong đó: Chi phí lãi vay	2,896,091,766	3,511,920,285	82.46		615,828,519
8. Chi phí bán hàng	5,609,391,421	5,286,023,308	106.12	323,368,113	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,779,679,867	4,501,849,684	83.96		722,169,817
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	9,184,914,573	8,525,722,946	107.73		
11. Thu nhập khác	517,206,855	102,174,291			
12. Chi phí khác	94,312,352	152,616,058	61.80		415,032,564
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	422,894,503	50,441,767	- 838.38		58,303,706
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9,607,809,076	8,475,281,179	113.36		
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	2,014,145,536	2,032,596,987	99.09		
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					18,451,451
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7,593,663,540	6,442,684,192	117.86		
Cộng	1,012,49	859,03		4,043,248,658	5,653,719,113
Chênh lệch					1,610,470,455

Như vậy, LNST quý 3 năm nay tăng 17.9 % so với quý 3 năm trước chủ yếu do tăng doanh thu và giảm chi phí lãi vay, chi phí quản lý.

Vinh, ngày 19 tháng 10 năm 2020

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

CO PHÂN

NHỰA, BAO BÌ

VINH

VINH - T. NGHỆ AN

GIÁM ĐỐC

Đo Xuân Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2020 (từ 01/7/2020 đến 30/09/2020)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: In bao bì; Sản xuất, mua bán bao bì xi măng; Sản xuất, mua bán bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 1.137 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 1.090 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là Công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và tiền thuê đất trả trước. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn của hợp đồng bảo hiểm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 15
Máy móc và thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định khác	02

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	148 423 907	283.116.507
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	402 898 297	2.911.302.785
Cộng	551.322.204	3.194.419.292

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	28 412 577 610.	41.848.542.272
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng mai	49 155 966 577.	24.864.468.585
Công ty Cổ phần Vissai Ninh Bình	6 952 260 600.	28.702.127.000
Công ty TNHH Long Sơn	17 731 708 500.	8.187.294.500
Chi nhánh Công ty TNHH Long Sơn tại Thanh Hóa	7 274 063 500.	3.688.294.500
Chi nhánh Công ty TNHH Long Sơn tại Khánh Hòa	4 442 889 000.	3.333.000.000
Chi nhánh Công ty TNHH Long Sơn tại Long An	1 164 834 000.	1.166.000.000
Công ty CP Long Sơn Quảng Ngãi	4 849 922 000.	
Các khách hàng khác	131 973 664 151	142.840.830.248
Cộng	234 226 177 438.	246.443.262.605

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Đức Dung		151.800.000
Sinopec Chemical Commercial Holding (Hongkong) Co.Ltd		4.762.150.000
Wilfried Heinzl AG	1 370 497 820.	
AN THANH BICSOL SINGAPORA	2 154 913 200.	
Các nhà cung cấp khác	44 450 472	857.301.300
Cộng	3 969 861 492.	5.771.251.300

4. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Ký cược, ký quỹ		-	8.571.058.512	-
Tạm ứng	91 638 384	-	60.990.906	-
Dự thu lãi tiền gửi		-	344.143.499	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác		-	358.566.829	-
Cộng	91 638 384	-	9.334.759.746	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**5. Nợ xấu**

	Thời gian quá hạn	Số cuối năm		Thời gian quá hạn	Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị dự phòng		Giá gốc	Giá trị dự phòng
Công ty Cổ phần Kỹ thuật xây dựng và Vật liệu xây dựng		-	-	Trên 3 năm		
Công ty Cổ phần Giải pháp ERP - ITG		-	-	Từ 2 năm đến dưới 3 năm		
Công ty Cổ phần Mía đường Sông Lam	Từ 1 năm đến 2 năm	181.157.000	90.578.500	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	181.157.000	90.578.500
Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	440.492.000	132.147.600	Dưới 6 tháng	440.492.000	132.147.600
Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Đại Dương	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	97.532.000	29.259.600	Dưới 6 tháng	97.532.000	29.259.600
Cộng		719.181.000	251.985.700		719.181.000	251.985.700

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	251.985.700	251.985.700
Trích lập dự phòng bổ sung		
Hoàn nhập dự phòng		
Số cuối năm	251.985.700	251.985.700

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	36 106 604 208	-	45.555.094.285	-
Công cụ, dụng cụ	4 582 361 541	-	5.299.711.127	-
Hàng đi trên đường				
Bán thành phẩm	41 700 679 302	-	40.562.207.025	-
Thành phẩm	19 299 921 908	-	19.362.826.298	-
Hàng gửi bán		-	686.517.114	-
Cộng	101.689.566.959	-	111.466.355.849	-

7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**7a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	560 242 978	322.780.561
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	660 388 076	119.563.100
Chi phí bảo hiểm	134 520 194	118.296.857
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	12.500.000	37.499.999
Cộng	1 367 651 248	598.140.517

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**7b. Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuê đất (*)	2 730 711 007	2.813.182.145
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	1 286 401 571	1.247.164.560
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	425.420.587	576.200.449
Cộng	4 106 122 080	4.636.547.154

(*) Là tiền thuê đất nhà máy 2 tại khu công nghiệp Gia Lách, thị trấn Gia Lách, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh từ ngày 01/04/2011 đến ngày 01/08/2045, được bù trừ với tiền bồi thường giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi.

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	55.777.028.903	196.777.362.673	13.815.162.798	981.094.779	50.290.000	267.400.939.153
Mua trong năm	211 042 727	859 000 000				1 070 042 727
Sửa chữa lớn TSCĐ		(666 997 246)		(204.337.636)		(871 334 882)
Thanh lý, nhượng bán						
Số cuối năm	55 565 986 176	196 969 365 427	13.815.162.798	776.757.143	50.290.000	267 599 646 998
<i>Trong đó:</i>						
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	32.849.409.743	105.562.760.037	10.580.236.942	817.803.618	50.290.000	149.860.500.340
Khấu hao trong năm	2 944 070 549	11 209 263 105	1 266 855 498	80 783 295	-	15 500 972 448
Thanh lý, nhượng bán	(871 334 882)	(666 997 246)		(204.337.636)	-	(871 334 882)
Số cuối năm	34922 145 410	116 105 025 896	11 847 092 440	694 249 277	50.290.000	164 490 137 904
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	22.927.619.160	91.214.602.636	3.234.925.856	163.291.161	-	117.540.438.813
Số cuối năm	20 643 840 766	80 864 339 531	1 968 070 358	82 507 866	-	103 109 509 094
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời chưa sử dụng						
Đang chờ thanh lý						

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 55.153.329.247 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong năm</u>	<u>Kết chuyển chi phí do dừng dự án XD nhà máy số 4</u>	<u>Số cuối năm</u>
Mua sắm tài sản cố định	-			-
Xây dựng cơ bản dở dang	66.842.728		(66.842.728)	
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-			
Cộng	66.842.728		(66.842.728)	

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả bên liên quan</i>		1.989.200.001
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành		1.989.200.001
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>		99.247.641.839
Công ty TNHH Đông Á Bắc Ninh	22 138 064 680.	20.235.439.194
Công ty Cổ phần Hóa chất nhựa Đà Nẵng	3 468 000 008.	19.194.512.504
Công ty TNHH Thành Dũng	20 827 663 230.	16.959.062.100
Công ty TNHH Minh Hoàng	7 212 044 996.	16.456.449.211
CN Công ty cổ phần hóa chất nhựa Đà Nẵng	15 751 372 502.	-
Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	5 088 600 000.	-
Các nhà cung cấp khác	28 303 941 756	26.402.178.830
Cộng	102 789 687 172.	101.236.841.840

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	17 011 134 371	17 011 134 371	
Thuế xuất, nhập khẩu	-	40 974 427	40 974 427	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.118.419.313	5 919 096 078	5 181 951 009	2 855 564 382
Thuế thu nhập cá nhân	51.714.149	630 659 488		128 900 113
Thuế đất, tiền thuê đất	-	260 237 272	260 237 272	
Các loại thuế khác	-	4 000 000	4 000 000	
Các khoản phải nộp khác	-			
Cộng	2.170.133.462	23 866 101 636	23 180 670 716	2 855 564 382

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế, trong đó tiền thuê đất nhà máy 2 tại khu công nghiệp Gia Lách, thị trấn Gia Lách, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh là 109.961.517 VND được bù trừ với tiền bồi thường giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi ra.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	27 922 294 340	35.040.815.333
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		775.660.587
- Các khoản điều chỉnh tăng	1 584 399 813	927.258.310
Chi phí không phục vụ hoạt động SXKD	263.000.000	43.510.000
Thù lao HĐQT không điều hành	108 586 000	269.377.402
Chi phí hàng rách vỡ không được trừ	100 713 373	317.407.720
Các khoản tiền phạt	44 711 600	294.142.720
Các khoản chi phí phát sinh NM số 4 (do dừng dự án)	579.909.364	
Hoàn nhập lãi CLTG hối đoái do đánh giá lại tiền và phải thu có gốc ngoại tệ năm trước		-
Lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại tiền và phải thu có gốc ngoại tệ năm nay	92.106.265	-
Các khoản chi phí khác	98 867 072	2.820.468
- Các khoản điều chỉnh giảm	(3.320.028)	(151.597.723)
Hoàn nhập lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các tài khoản tiền và các khoản phải thu năm trước		(87.761.453)
Lãi CLTG hối đoái do đánh giá lại tiền và phải thu có gốc ngoại tệ cuối năm nay	(3.320.028)	(63.836.270)
Thu nhập tính thuế	29 595 480 390	35.816.475.920
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	5 919 096 078	7.163.295.184
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	123 558 200	-
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	5 919 096 078	7.163.295.184

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi vay trích trước		320.376.953
Lương phép, lương lễ, lương thêm giờ, lương năng suất	6 517 950 080	3.919.964.155
Các khoản trích trước khác		47.500.000
Cộng	6 517 950 080	4.287.841.108

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**13. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	1 119 022 475	925.024.633
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	163 844 809	-
Tiền cổ tức phải trả		
Phụ cấp HĐQT, BKS	186 530 911	
Các khoản phải trả ngắn hạn khác		484.410.501
Cộng	1 469 398 195	1.409.435.134

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn**14a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-
Vay Ông Phan Văn Toàn ⁽ⁱ⁾	-	-
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>166 927 551 796</i>	<i>200.407.013.376</i>
Vay ngắn hạn ngân hàng	127 315 551 796	160.575.823.676
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An ⁽ⁱⁱ⁾	48.950.410.373	60.105.996.097
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Vinh ⁽ⁱⁱⁱ⁾	30 678 078 219	40.125.354.031
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An ^(iv)	47 687 063 204	60.344.473.548
Vay ngắn hạn các cá nhân ⁽ⁱ⁾	39.612.000.000	29.489.681.900
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.14b)	13 614 973 364	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	10 345 378 000	8.338.331.800
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Vinh	1 141 576.000	1.141.576.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An	2 128 019 364	861.600.000
Cộng	166 927 551 796	200.407.013.376

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

- (i) Vay không có tài sản đảm bảo các cá nhân để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 7,4%/năm, thời hạn cho vay dưới 12 tháng.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay không quá 4 tháng.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Vinh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay không quá 4 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay không quá 5 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản một số máy móc thiết bị và đảm bảo bằng các khoản phải thu luân chuyển.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng	Vay ngắn hạn các cá nhân	Vay dài hạn đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	160.575.823.676	29.489.681.900	10.341.507.800	200.407.013.376
Số tiền vay phát sinh trong năm	623 517 834 102	10 122 318 100		
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	351.917.000			
Kết chuyển từ vay dài hạn			12.811.517.504	
Số tiền vay đã trả trong năm	(669 843 038 419)		(9 536 542 040)	
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	(901.957.927)		(1.509.900)	
Số cuối năm	113.700.578.432	39.612.000.000	13 614 973 364	166 927 551 796

14b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng		28.160.667.279
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		
- Chi nhánh Nghệ An ⁽ⁱ⁾	19 710 751 000..	25.295.971.279
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		
- Chi nhánh Thành phố Vinh ⁽ⁱⁱ⁾	1 426 890 000.	1.141.496.000
Ngân hàng TMCP Quân đội		
- Chi nhánh Nghệ An ⁽ⁱⁱⁱ⁾	9 703 721 196..	1.723.200.000
Vay dài hạn các cá nhân ^(iv)		10.652.318.100
Phân loại nợ dài hạn đến hạn trả	(13.614.973.364)	
Cộng	17 226 388 832	38.812.985.379

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An để mua máy móc thiết bị với lãi suất thả nổi, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Vinh để mua máy móc thiết bị với lãi suất thả nổi, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An để mua tài sản cố định với lãi suất thả nổi, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý, thanh toán lần đầu vào ngày 25 tháng 01 năm 2018. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định hình thành từ vốn vay.
- (iv) Vay không có tài sản đảm bảo các cá nhân để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 9,4%/năm, thời hạn cho vay trên 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	13 614 973 364	10.341.507.800
Trên 1 năm đến 5 năm	17 226 388 832	38.812.985.379
Trên 5 năm		-
Cộng	<u>30 841 362 196.</u>	<u>49.154.493.179</u>

Chi tiết phát sinh của khoản vay như sau:

	<u>Vay dài hạn ngân hàng</u>	<u>Vay dài hạn các cá nhân</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm	28.160.667.279	10.652.318.100	38.812.985.379
Số tiền vay phát sinh trong năm	1 875 729 157		
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	88.879.070		
Số tiền vay đã trả trong năm		(10 652 318 100)	
Số kết chuyển	(12 898 886 674)		
Số cuối năm	<u>17 226 388 832</u>		<u>17 226 388 832</u>

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Quỹ khen thưởng</u>	<u>Quỹ phúc lợi</u>	<u>Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm	182.605.763	1.118.203.487	-	1.300.809.250
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	5 024 849 959	886 738 228	249 220 200	6 160 808 387
Chi quỹ trong năm	(4 926 600 000)	(1 865 400 000)	(249 220 200)	(7 041 220 197)
Số cuối năm	<u>280 855 722</u>	<u>139 541 715</u>		<u>420 397 440</u>

16. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	556.822.000	556.822.000
Chi nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ		
Số cuối năm	<u>556.822.000</u>	<u>556.822.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**17. Vốn chủ sở hữu****17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	74.999.720.000	1.449.994.545	(120.000)	7.367.822.092	27.877.520.149	111.694.936.786
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	28.478.343.137	28.478.343.137
Trích lập các quỹ	-	-	-	13.178.815.649	(18.877.553.749)	(5.698.738.100)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	(8.999.966.400)	(8.999.966.400)
Số dư cuối năm trước	74.999.720.000	1.449.994.545	(120.000)	20.546.637.741	28.478.343.137	125.474.575.423
Số dư đầu năm nay	74.999.720.000	1.449.994.545	(120.000)	20.546.637.741	28.478.343.137	125.474.575.423
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	21.879.640.062	21.879.640.062
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(14 978 415 137)	(14 978 415 137)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(13 499 928 000)	(13 499 928 000)
Số dư cuối năm nay	74.999.720.000	1.449.994.545	(120.000)	20.546.637.741	21.879.640.062	21.879.640.062

17b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng công ty Hợp tác kinh tế	38.219.320.000	38.219.320.000
Các cổ đông khác	36.780.400.000	36.780.400.000
Cộng	74.999.720.000	74.999.720.000

17c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.499.972	7.499.972
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	7.499.972	7.499.972
- Cổ phiếu phổ thông	7.499.972	7.499.972
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(12)	(12)
- Cổ phiếu phổ thông	(12)	(12)
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.499.960	7.499.960
- Cổ phiếu phổ thông	7.499.960	7.499.960
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

17d. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Trường Yên	258.997.370	258.997.370
Công ty Cổ phần Bình Định Constrexim	232.470.000	232.470.000
Cộng	491.467.370	491.467.370

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/07/2020	Từ 01/07/2019
	Đến 30/9/2020	Đến 30/9/2019
Tổng doanh thu	238 746 762 017	234 964 058 820
Các khoản giảm trừ doanh thu:		39 730 000
Doanh thu thuần	238 746 762 017	234 924.328.820

2. Giá vốn hàng bán

Từ 01/07/2020	Từ 01/07/2019
Đến 30/9/2020	Đến 30/9/2019
216 916 767 997	213 297 272 315

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/07/2020	Từ 01/07/2019
	Đến 30/9/2020	Đến 30/9/2019
Lãi tiền gửi		6 571 285
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		386 643 778
Cộng	550 924 529	393 215 063

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/07/2020	Từ 01/07/2019
	Đến 30/9/2020	Đến 30/9/2019
Chi phí lãi vay		3 511 920 285
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		194 627 540

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Từ 01/07/2020	Từ 01/07/2019
	Đến 30/9/2020	Đến 30/9/2019
Cộng	3 806 989 262	3 706 547 825
5. Chi phí bán hàng	Từ 01/07/2020	Từ 01/07/2019
	Đến 30/9/2020	Đến 30/9/2019
Chi phí nhân viên	364 047 328	357 810 991
Chi phí vật liệu, bao bì	434 819 028	566 238 278
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		
Chi phí khấu hao TSCĐ	317 698 418	352 736 296
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4 261 745 932	3 729 700 616
Chi phí bằng tiền khác	231 080 715	279 537 127
Cộng	5 609 391 421	5 286 023 308
6. Chi phí quản lý		
Chi phí nhân viên quản lý	2 192 993 077	2 061 487 749
Chi phí vật liệu quản lý	85 864 458	131 562 446
Chi phí đồ dùng văn phòng	91 277 002	83 738 322
Chi phí khấu hao TSCĐ	85 413 599	79 590 264
Thuế, phí và lệ phí	2 660 000	21 610 000
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	154 118 522	908 724 767
Chi phí bằng tiền khác	1 167 353 209	1 215 136 136
Cộng	3 779 679 867	4 501 849 684
7. Thu nhập khác	Từ 01/07/2020	Từ 01/07/2019
	Đến 30/9/2020	Đến 30/9/2019
Thanh lý TSCĐ		
Thu tiền vi phạm		102 174 291
Cộng	517 206 855	102 174 291
8. Chi phí khác	Từ 01/07/2020	Từ 01/07/2019
	Đến 30/9/2020	Đến 30/9/2019

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Từ 01/07/2020	Từ 01/07/2019
	Đến 30/9/2020	Đến 30/9/2019
Giảm công nợ do hàng kém phẩm chất	11 596 325	6 553 970
Thuế TNCN huy động vốn		49 683 229
Thanh lý TSCĐ		
Phạt chậm thuế, vi phạm HC về thuế		96 378 859
Cộng	99 560 427	152 616 058

	Từ 01/07/2020	Từ 01/07/2019
	Đến 30/9/2020	Đến 30/9/2019
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	159 416 774 558	170 911 661 055
Chi phí nhân công	33 664 114 184	28 224 827 171
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4 716 536 499	3 948 312 447
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7 981 848 260	7 785 612 014
Chi phí khác	502 638 091	496 417 234
Chi phí dự phòng		
Cộng	206 281 911 592	211 366 829 921

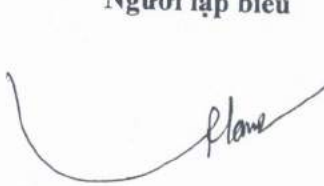
VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Trần Thị Quế Lâm


Phan Văn Toàn




Lê Xuân Thọ